VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 106/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2017, Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2018 và Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 85/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 3495/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	LOẠI ĐẤT	**1.312.537**	**100**			**1.312.349**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**1.133.311**	**86,35**	**1.148.397**	**38.277**	**1.186.674**	90,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	58.650	4,47	68.499		68.499	5,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	28.733	2,19	40.005	7.495	47.500	3,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	156.297	11,91		172.954	172.954	13,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	314.884	23,99		342.273	342.273	26,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	68.067	5,19	71.994		71.994	5,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	219.314	16,71	227.902		227.902	17,37
1.6	Đất rừng sản xuất	312.527	23,81	296.516		296.516	22,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.283	0,17	3.604	854	4.458	0,34
2	**Đất phi nông nghiệp**	**101.831**	**7,76**	**122.159**	**-8.263**	**113.896**	**8,68**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	5.738	0,44	9.318		9.318	0,71
2.2	Đất an ninh	2.286	0,17	2.343		2.343	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	182	0,01	182	475	657	0,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	310	0,02		595	595	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	414	0,03		1.309	1.309	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	643	0,05		1.540	1.540	0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18	0,00		316	316	0,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng	51.860	3,95	55.817		55.817	4,25
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	220	0,02	440		440	0,03
-	Đất cơ sở y tế	129	0,01	334		334	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.021	0,08	1.441		1.441	0,11
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	409	0,03	645		645	0,05
2.9	Đất có di tích, danh thắng	186	0,01	270		270	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	148	0,01	430		430	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	11.591	0,88		13.026	13.026	0,99
2.12	Đất ở tại đô thị	2.777	0,21	2.937		2.937	0,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	332	0,03		445	445	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	107	0,01		119	119	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	121	0,01		145	145	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.771	0,13		2.307	2.307	0,18
3	**Đất chưa sử dụng**	**77.395**	**5,90**	**32.489**	**-20.710**	**11.779**	**0,90**
4	**Đất đô thị**	**40.399**	**3,08**	**43.751**		**43.751**	**3,33**
II	**KHU CHỨC NĂNG**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				583.727	583.727	
2	Khu lâm nghiệp				596.412	596.412	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				227.902	227.902	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.274	1.274	
5	Khu đô thị				43.751	43.751	
6	Khu thương mại - dịch vụ				2.849	2.849	
7	Khu dân cư nông thôn				80.615	80.615	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**28.299**	**5.935**	**22.364**	**336**	**3.336**	**4.686**	**5.262**	**8.744**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	957	146	811	16	96	397	90	212
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.262	2.334	6.928	111	904	1.213	1.383	3.317
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.199	1.793	13.406	209	2.261	2.981	3.489	4.466
1.4	Đất rừng phòng hộ	551	119	432			12	276	144
1.5	Đất rừng đặc dụng	531	204	327		6	27	2	292
1.6	Đất rừng sản xuất	1.739	1.294	445		65	52	15	313
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	53	40	13		4	4	5	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**57.809**	**56.971**	**838**	**1**	**90**	**356**	**212**	**179**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25	24	1	1				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	43	43						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.498	1.498						
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	850	850						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	994	994						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	54.398	53.561	837		90	356	212	179
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**72**	**47**	**25**	**4**	**15**	**6**		

Ghi chú: **(*)** Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**61.001**	**13.756**	**47.245**	**246**	**2.356**	**4.029**	**18.914**	**21.700**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	104		104	104				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.942		6.942	48	1.488	155	3.248	2.003
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.881		1.881	41		294	865	681
1.4	Đất rừng đặc dụng	9.005		9.005				3.412	5.593
1.5	Đất rừng sản xuất	28.926		28.926	50	551	3.513	11.389	13.423
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.614**	**508**	**4.106**	**5**	**105**	**590**	**1.868**	**1538**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	870	2	868		12	417	389	50
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	7		7		6			1
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42	24	18			2		16
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	159		159		10		9	140

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất phát triển hạ tầng	2.972	100	2.872	2	63	98	1410	1299
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở văn hóa	4		4			1		3
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	10		10		2	5	1	2
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	5		5	1	2		2	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24		24		8		14	2
2.7	Đất ở tại nông thôn	24	7	17	3	5	2		7
2.8	Đất ở tại đô thị	2	1	1					1
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1						
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9	9						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	54	52	2					2

Ghi chú: **(*)** Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác lập ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**1.160.328**	**1.160.238**	**1.160.234**	**1.161.614**	**1.174.401**	**1.186.674**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	69.137	69.440	69.344	68.944	68.745	68.499
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	47.099	47.465	47.465	47.500	47.500	47.500

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	169.740	169.517	171.574	171.047	175.782	172.954
1.3	Đất trồng cây lâu năm	388.249	388.002	385.082	374.898	359.345	342.273
1.4	Đất rừng phòng hộ	73.076	73.076	73.076	73.065	72.488	71.994
1.5	Đất rừng đặc dụng	215.380	215.380	215.374	215.952	220.250	227.902
1.6	Đất rừng sản xuất	240.188	240.238	240.885	252.541	272.206	296.516
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.468	4.471	4.467	4.464	4.458	4.458
2	**Đất phi nông nghiệp**	**88.892**	**89.233**	**92.674**	**96.483**	**103.614**	**113.896**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	5.439	5.439	6.129	5.724	7.424	9.318
2.2	Đất an ninh	2.308	2.311	2.316	2.339	2.343	2.343
2.3	Đất khu công nghiệp	182	182	182	657	657	657
2.4	Đất cụm công nghiệp	361	361	371	532	587	595
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	423	439	691	956	1.042	1.309
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	653	703	792	1.183	1.443	1.540
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19	19	34	82	146	316
2.8	Đất phát triển hạ tầng	41.958	42.120	43.948	46.058	50.178	55.817
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	84	87	147	246	351	440
-	Đất cơ sở y tế	115	123	162	205	241	334
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.184	1.186	1.212	1.292	1.353	1.441
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	401	415	507	614	632	645
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	29	30	55	70	72	83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	187	187	187	187	187	187
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	190	190	224	271	336	430
2.12	Đất ở tại nông thôn	11.999	12.053	12.291	12.535	12.759	13.026
2.13	Đất ở tại đô thị	2.864	2.877	2.892	2.974	3.043	2.937
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	232	232	270	295	347	445
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	57	66	100	108	112	119

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	130	132	138	143	145	145
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.883	1.889	1.907	2.067	2.255	2.307
3	**Đất chưa sử dụng**	**63.130**	**62.879**	**59.442**	**54.252**	**34.334**	**11.779**
4	**Đất đô thị**	**40.743**	**40.743**	**40.743**	**40.743**	**40.743**	**43.751**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai;

đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc